

厨房里 
chúfáng lǐ
На кухне

吃的 chīde
пища

- 菜单 cài dān меню
- 菜 cài 绿色, 蔬菜, 菜肴
- 鸡蛋 jī dàn яйцо
- 鱼 yú 🐟 鱼
- 羊肉 yáng ròu 🐏 羊肉
- 米饭 mǐ fàn 米饭
- 面条 miàn tiáo 面条
- 面包 miàn bāo 面包
- 甜 tián 甜кий
- 蛋糕 dàn gāo 蛋糕
- 糖 táng 糖

喝的 hēde
питьё

- 水 shuǐ 水
- 红茶 hóng chá 红茶
- 绿茶 lǜ chá 绿茶
- 茶 chá 茶
- 牛奶 niú nǎi 牛奶
- 果汁 guǒ zhī 果汁
- 啤酒 pí jiǔ 啤酒

这些水果很新鲜
zhèxiē shuǐguǒ
hěn xīnxiān

新鲜 xīnxiān
свежий

东西 dōngxi
вещи

- 坏 huài 坏的, 破的
- 旧 jiù 旧的, 二手的

- 杯子 bēizi 杯子
- 筷子 kuàizi 筷子
- 盘子 pánzi 盘子
- 碗 wǎn 碗
- 冰箱 bīngxiāng 冰箱

做饭 zuò fàn
готовить еду

包 bāo
заворачивать

包饺子 bāo jiǎozi
лепить пельмени

吃 chī
есть

饿 è 饿的

饱 bǎo 饱的

我吃饱了 wǒ chībǎo le

好吃 hǎochī 好吃的

喝 hē
пить

渴 kě 渴的

жаждать, хотеть пить

水果 shuǐguǒ
фрукты

- 苹果 píngguǒ 苹果
- 西瓜 xīguā 西瓜
- 葡萄 pútao 葡萄
- 香蕉 xiāngjiāo 香蕉

